dǐ kàng

抵抗

Verb · resist; stand up to; oppose

Example Sentences

tā dǐ kàng hán lěng
他抵抗寒冷。

He resists the cold.

nǐ dǎ suàn rú hé dǐ kàng zhè zhǒng bù gōng píng de dài yù ne
你打算如何抵抗这种不公平的待遇呢?

How do you plan to resist this unfair treatment?

jūn duì dǐ kàng dí rén de jìn gōng
军队抵抗敌人的进攻。

The army resists the enemy's attack.

Trace each character, then write the word on your own.

抵 抵 抵 抵 抵 抵 抵 抵 抵 抵 抵

抗 抗 抗 抗 抗 抗 抗 抗 抗 抗